



chū chǎn

出产

verb · produce; yield

Example Sentences

zhè gè dì qū chū chǎn yōu zhì chá yè
这个地区出产优质茶叶。

This region produces high-quality tea.

dāng dì chū chǎn de shuǐ guǒ fēi cháng xīn xiān
当地出产的水果非常新鲜。

The fruits produced locally are very fresh.

zhè zuò gōng chǎng měi nián chū chǎn shàng wàn tái jī qì
这座工厂每年出产上万台机器。

This factory produces tens of thousands of machines each year.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
产	产	产	产	产	产	产	产	产			